

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới
xã Bờ Y, huyện Ngọc Hôi giai đoạn 2010-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND-UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 03/2009/QH12;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/08/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 07/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/02/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp cấp xã theo Bộ tiêu chí quốc gia;

Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Quyết định số 17/2010/TT-BXD ngày 30/9/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22/7/2005 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án QHXD; Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/3/2008 của Bộ xây dựng về việc Ban hành qui định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án QHXD;

Căn cứ Công văn số 661/SXD-KTQH ngày 01/11/2010 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum về hướng dẫn triển khai lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Hướng dẫn số 05/HDLN-SXD-SNNPTNT-STN&MT ngày 14/12/2011 của Liên sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn,

Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn một số nội dung của Thông tư Liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/1011 của Bộ Xây dựng-Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn-Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 04/05 /2012 của UBND xã Bờ Y về việc xin thẩm định, phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi; Báo cáo thẩm định số 91/BCTĐLN-PKT&HT-FNN&PTNT-PTN&MT, ngày 08/06/2012 của liên ngành phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, phòng Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thẩm định Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum giai đoạn 2010-2020 (có đồ án qui hoạch kèm theo), với những nội dung như sau:

I. Nội dung cơ bản của đồ án:

1. Vị trí, quy mô quy hoạch:

a. Ranh giới, quy mô diện tích:

- *Ranh giới lập quy hoạch:* Phạm vi lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bờ Y huyện Ngọc Hồi có giới hạn cụ thể:

+ Phía Bắc giáp xã Đăk Sứ

+ Phía Nam giáp xã Sa Loong

+ Phía Đông giáp với xã Đăk Kan

+ Phía Tây giáp với nước Cam Pu Chia và Lào

b. Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã theo từng giai đoạn quy hoạch:

- *Quy mô diện tích qui hoạch:* 9.936,68 ha

- *Dân số:* Toàn xã 2.016 hộ/7.043 khẩu/3 thôn.

- *Hiện trạng năm 2010:* Tổng số lao động trong độ tuổi là 5.092 lao động. Trong đó: Lao động nông nghiệp : 4074 người chiếm 80%. Lao động phi nông nghiệp 1.018 người chiếm 20%.

- *Dự kiến năm 2015:* 7.569 người và tổng số lao động trong độ tuổi là 5.482 lao động.

- *Dự kiến năm 2020:* 8.850 người và tổng số lao động trong độ tuổi là 5.983 lao động.

2. Mục tiêu, nội dung, yêu cầu của đồ án:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế, xã hội của xã, trong đó xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng xã Bờ Y đến năm 2015 và định hướng năm 2020; Nâng cao chất lượng sống của người dân và giảm khoảng cách chất lượng sống giữa nông thôn và thành thị.

- Cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn xây dựng nông thôn với phát triển đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh chính trị được giữ vững; đời sống vật chất tinh thần của nông dân ngày càng được nâng cao.

- Định hướng tổ chức không gian sản xuất, sinh sống, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng theo quy hoạch và triển khai các dự án đầu tư.

3. Tiền đề, quy mô quy hoạch:

a. Quy mô, cơ cấu dân số, lao động:

Dân số: Toàn xã 2.016 hộ/7.043 khẩu/8 thôn.

- Hiện trạng năm 2010: Tổng số lao động trong độ tuổi là 5.092 lao động. Trong đó: Lao động nông nghiệp : 4074 người chiếm 80%. Lao động phi nông nghiệp 1.018 người chiếm 20%.

- Dự kiến năm 2015: 7.569 người và tổng số lao động trong độ tuổi là 5.482 lao động.

- Dự kiến năm 2020: 8.850 người và tổng số lao động trong độ tuổi là 5.983 lao động.

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2010		Dự báo năm 2015		Dự báo năm 2020	
		Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ
1	Thôn Ngọc Hải	1.102	302	1.229	332	1397	378
2	Thôn Bắc Phong	1.117	306	1.304	352	1556	420
3	Thôn Kon Khôn	770	186	880	238	1000	270
4	Thôn Đăk Mé	632	189	705	190	782	211
5	Thôn Măng Tôn	1.366	399	1.561	422	1774	480
6	Thôn Ta Ka	570	173	636	172	723	195
7	Thôn Đăk Răng	571	152	652	176	760	205
8	Thôn Iêc	915	309	1.020	276	1218	329
Tổng Cộng		7.043	2.016	7.569	2.158	8.850	2.488

b. Quy mô, nhu cầu đất xây dựng:

TT	Loại công trình	Diện tích đất (m ²)			Quy mô			Chỉ tiêu tính đến 2020
		Hiện trạng năm 2010	Đợt đầu đến 2015	Dài hạn đến 2020	Đơn vị	Hiện trạng năm 2010	Đợt đầu đến 2015	
I	Công trình công cộng	39,430	46,240	63,978				
1.1	Công trình trụ sở	4,855	4,855	4,855				
	Trụ sở HĐND+UBND xã+ các ban ngành	4,855	4,855	4,855	m ² sàn	700	1,000	1,200
1.2	Công trình y tế	1,509	1,509	1,509				
-	Trạm y tế xã (cả vườn thuốc nam)	1,509	1,509	1,509	m ² sàn	100	200	200
1.2	Công trình giáo dục	29,666	29,666	30,314				
-	Trường THCS	16,364	16,364	16,364	m ² sàn			1,000
-	Trường tiểu học(Thôn Măng Tôn 2)	5,773	5,773	5,773	m ² sàn			1,000
-	Điểm trường Đắk Mế	2,675	2,675	2,675	m ² sàn	120	120	120
-	Trường mầm non				m ² sàn		500	500
-	Điểm trường thôn Bắc phong	825	825	1,000		65	120	120

4. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Xã Bờ Y có tổng diện tích đất tự nhiên: 9.396,68 ha. Trong đó:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-1	-2	-3	-4	-5
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		9.936,68	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.981,76	90,39
1.1	Đất lúa nước	DLN	316,77	3,19
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN		
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	2.792,41	28,10
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.393,75	14,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD		
	<i>Trong đó: Khu bảo tồn thiên nhiên</i>	<i>DBT</i>		
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	2.706,46	27,24
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.109,65	11,17
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	8,85	0,09
2.2	Đất quốc phòng	CQP		
2.3	Đất an ninh	CAN		
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		

2.8	Đất di tích danh thắng	DDT		
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA		
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	12,86	0,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN		
2.13	Đất sông, suối	SON	45,19	0,45
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	43,34	0,44
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	DCS	261,67	2,63
4	Đất khu du lịch	DDL		
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	218,22	2,20
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>218,22</i>	<i>2,20</i>

b. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
-1	-2	-3	-4	-5	-6
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	27,17	14,00	13,17
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	5,00	3,00	2,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	12,17	6,00	6,17
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,00	5,00	5,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		41,50	21,00	20,50
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	1,50	1,00	0,50

2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	40,00	20,00	20,00
-----	---	------------------------	-------	-------	-------

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
-1	-2	-3	-4	-5	-6
1	Đất nông nghiệp	NNP	59,13	40	19,13
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	19,13	10	9,13
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	40	30	10

5. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đô án quy hoạch:

a) Mạng lưới thôn, xóm:

* Phân bố dân cư

- Các thôn: Thôn măng tôn, Thôn Đăk Mé, Thôn Tà Ka .. giữ nguyên ổn định, cải tạo, mở rộng thêm 2 khu đất ở (khu cửa khẩu và tái định cư mới) phù hợp với sản xuất và đầu tư cơ sở hạ tầng.

* Định hướng không gian dân cư:

- Điểm dân cư trung tâm xã:

+ Là điểm dân cư dịch vụ thương mại là chủ yếu.

+ Phát triển không gian tập trung.

+ Quản lý xây dựng theo khung quy định.

+ Xây dựng hình ảnh khu trung tâm tiếp cận với không gian đô thị.

+ Hạn chế chăn nuôi tại hộ gia đình.

+ Diện tích lô đất ở dự kiến 400 m²/hộ.

+ Mật độ xây dựng trong lô đất 40%.

- Điểm dân cư nông nghiệp:

+ Các điểm dân cư nông nghiệp bố cục chủ yếu theo dạng tuyến theo trục đường chính, trục đường liên thôn, đường sản xuất.

+ Xây dựng hình ảnh nông thôn mới văn minh, hiện đại, môi trường trong sạch.

+ Diện tích lô đất ở dự kiến 1000 m²/hộ.

+ Mật độ xây dựng trong lô đất 30%.

b) Hệ thống trung tâm:

- Trung tâm xã: Vị trí nằm trên quốc lộ 40, giáp với thôn Mãng Tôn 2, gồm các công trình như: Trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non, sân vận động, điểm dịch vụ nông nghiệp, công viên cây xanh.

- Trung tâm thôn, xóm, bao gồm: nhà văn hóa, sân thể thao nhỏ, điểm trường mầm non bố trí tập trung để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

c) Hệ thống các công trình công cộng:

*** Trung tâm cấp xã:**

- Trụ sở UBND xã, nâng cấp 2 tầng, diện tích 7.750 m².

- Trường trung học cơ sở nâng cấp 2 tầng, diện tích 35,752m².

- Trường tiểu học nâng cấp 2 tầng, diện tích 5.733 m².

- Trường mầm non cải tạo xây dựng thêm khuôn viên, diện tích 3,731.2 m².

- Trạm y tế cải tạo xây dựng diện tích 1.800 m².

- Buu điện văn hóa cải tạo xây dựng , diện tích 1.100 m².

- Sân TDTT xây mới, diện tích 12.000 m².

- Xây dựng mới chợ xã, diện tích 5000 m².

*** Trung tâm thôn:** Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các nhà văn hóa, khu thể thao và điểm trường mầm non.

d. Quy hoạch phát huy các giá trị cảnh quan- kiến trúc truyền thống của xã

*** Các vấn đề trong bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống của xã.**

- Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới, xóa bỏ tập tục lạc hậu. Thôn làng mang phong cách của một thôn làng đô thị nhưng vẫn mang đường nét văn hóa độc đáo của đồng bào dân tộc Mường, Thái.

- Là nơi trung bày, giới thiệu đầy đủ các di sản văn hóa quý báu như: Kiến trúc truyền thống, trang phục, ẩm thực, sinh hoạt văn hóa, lễ hội truyền thống mang đậm đà bản sắc của dân tộc.

*** Các giải pháp quy hoạch kiến trúc:**

- Đối với không gian phát triển thôn, làng: Dân cư sống tập trung thành thôn, làng, phát triển theo dạng ô bàn cờ. Nhà ở xây dựng theo hướng. Không gian làng gắn với điều kiện thiên nhiên: sông suối, núi rừng và khu vực canh tác.

- Đối với không gian sinh hoạt cộng đồng: Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn dựa trên hình thức nhà truyền thống. Tạo không gian cho các lễ hội văn hoá. Lấy trung tâm sinh hoạt cộng đồng làm trung tâm hạt nhân của thôn. Việc xây dựng các khu vực sân lễ hội, sinh hoạt văn hóa cộng đồng phải đáp ứng được các nhu cầu thiết thực của đồng bào và phù hợp cho việc tổ chức các tour du lịch sinh thái tại vùng.

- Không gian sinh hoạt và sản xuất: Cải tạo không gian ở gắn với các sản xuất truyền thống: nhà ở kết hợp với vườn canh tác, kết hợp với ngành nghề phụ: dệt thổ cẩm...

- Trong khuôn viên nhà ở xây dựng nhà ở mới bên cạnh nhà ở truyền thống. Nhà truyền thống là nơi diễn ra các sinh hoạt mang tính truyền thống của gia đình như: lễ hội uống rượu cần, lễ hội cầu an..

- Hình thức kiến trúc nhà ở truyền thống: Khai thác các yếu tố giá trị văn hoá trong hình thức kiến trúc truyền thống đưa vào hình thức kiến trúc mới đảm bảo chất lượng cuộc sống và phù hợp với thời đại. Về cảnh quan kiến trúc, chú trọng các đặc điểm của dân tộc với các đường nét kiến trúc thể hiện bản sắc văn hóa của đồng bào Mường, Thái...

- Ngành nghề thủ công truyền thống: Khôi phục nghề dệt thổ cẩm ngoài nhu cầu sử dụng thì làm thành các sản phẩm cung cấp cho du lịch .

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang toàn xã, các thôn bản và vùng sản xuất

a. Quy hoạch công trình giao thông

*** Đường giao thông đối ngoại**

- Xây dựng, cải tạo mới tuyến đường quốc lộ 40 chỉ giới 74 m với nền đường $B_{nền} = 36$ m, lề đường $B_{lề} = 24$ m, hành lang an toàn 14 m.

*** Đường trục xã:**

- Cải tạo, mở rộng làm mới lộ giới 18m, với nền đường $B_{nền} = 8$ m, lề đường $B_{lề} = 2 \times 2$ m.

*** Đường trục thôn, xóm:**

Các tuyến đường trục thôn, xóm hiện tại đa số là đường đất. Dự kiến nâng cấp, cải tạo và xây dựng lộ giới trung bình 13m với nền đường $B_{nền} = 7$ m, lề đường $B_{lề} = 2 \times 3$ m.

* Đường ngõ, xóm:

Quy hoạch đường ngõ, xóm lộ giới 8 m với nền đường $B_{nền} = 5$ m, lề đường $B_{lề} = 2 \times 1,5$ m.

* Đường sản xuất:

Quy hoạch đường sản xuất chính lộ giới 6 m với đường nền $B_{nền} = 4$ m, lề đường $B_{lề} = 2 \times 1$ m.

b. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Khu vực xã được chia làm 5 lưu vực thoát nước chính.
- Hệ thống thoát nước mưa được bố trí dọc theo các đường giao thông chính.
- Chế độ thoát tự chảy dựa vào độ dốc địa hình tự nhiên.
- Chọn chủng loại công hộp kết hợp với mương xây.
- Độ dốc $i = 0,3\% - 0,10\%$ (Theo độ dốc đường).
- Chỉ nên xây dựng công thoát nước cho khu vực có ít nhất 20 - 30 hộ gia đình sống tập trung.
- Các tuyến cống chính sử dụng chủng loại công hộp BTCT
- Các công qua đường sử dụng công tròn hoặc công bán (BTCT).
- Riêng khu vực trung tâm xã hiện hữu, trung tâm phụ và khu tiểu thủ công nghiệp, trang trại dự kiến chọn chủng loại công hộp, độ dốc dọc cống $i = 0,3\%$ (đảm bảo $I_{min} > 1/D$).
- Trong thôn làng chọn chủng loại rãnh thoát nước dạng hở xây dựng ven các trục đường giao thông, thiết diện hình thang 600×800 , kết cấu xây đá.
- Trục tiêu chính trong các lưu vực là các khe, suối lớn.
- Tổng chiều dài các tuyến cống, mương $L = 25.000$ m, đạt khoảng 70% tổng chiều dài đường trong khu dân cư có cống. Hệ thống thoát nước được xây dựng đồng bộ bao gồm: tuyến cống, giếng thu nước mưa, giếng kiểm tra, hố ga và cửa xả.

c. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước mưa: lượng mưa trong khu vực hàng năm đạt khá cao, khoảng 1800-2000 mm.

Nguồn nước mặt: Lượng nước dùng trong sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp chủ yếu lấy từ sông suối, các hồ đập chính.

Nguồn nước ngầm: Qua khảo sát một số giếng đào các hộ gia đình tại khu vực trung tâm xã và một số thôn bản, cho thấy mực nước ngầm ở độ sâu 10-15 m.

Chọn nước ngầm tầng sâu làm nguồn chính khai thác cấp cho trạm xử lý nước sạch phục cho sinh hoạt và sản xuất.

- Hình thức cấp nước:

Đối với các hộ phân bố không tập trung, cung cấp nước theo hình thức phân tán, sử dụng giếng khoan đường kính nhỏ, có công trình lọc nước gia đình đúng kỹ thuật.

Đối với cụm dân cư tập trung, cấp nước theo hình thức tập trung với các công trình xử lý nước hoàn chỉnh.

d. Quy hoạch cấp điện:

** Nguồn điện :*

Nguồn điện cung cấp cho xã Pờ Y trong tương lai vẫn là nguồn 22 KV thông qua trạm 110/35/22 KV tại thị trấn Plei Kần.

** Lưới điện:*

- Lưới 110KV: Đảm bảo hành lang an toàn cho toàn tuyến: 50 m

- Lưới điện trung áp: Nâng cấp tuyến 22 kV chạy dọc tuyến đường quốc lộ 40, tổng chiều dài khoảng 10 km.

** Trạm biến áp lưới :*

- Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của xã Pờ Y, dự kiến nâng cấp 10 trạm: 5 x 250 KVA, 2 x 160KVA, 3 x 100KVA tổng dung lượng 1870 KVA.

- Các trạm biến áp này chỉ phục vụ điện sinh hoạt cho các khu dân cư trong xã. Trạm biến áp sử dụng máy biến áp 3 pha 22/0,4kV treo trên cột.

**Lưới điện 0,4kV :*

- Cải tạo lại mạng lưới 0,4kV phù hợp theo quy định của ngành điện. Mạng lưới 0,4KV xây dựng mới bố trí đi nổi. Lưới 0,4 kV tổ chức theo mạng hình tia dùng cáp vặn xoắn ABC.

+ Các tuyến đường dây 0,4KV trực chính không dài quá 500m .

**Lưới chiếu sáng:*

- Chỉ chiếu sáng đoạn đường trực chính và bố trí tuyến chiếu sáng một bên đường. Chiếu sáng đường dùng đèn Natri cao áp 250W-125W/220V. Thiết bị chiếu sáng dùng loại đèn hiện đại tiết kiệm điện năng.

e. Quy hoạch nước thải, chất thải:

- Thoát nước bản: Sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại chỗ được dẫn chung trong cống, mương thoát nước mưa đặt trong các ngõ, xóm rồi đổ ra suối, nương, rẫy.

+ Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Đối với nước thải các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp được xử lý đạt giới hạn B của TCVN 5945-2005 trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung.

- Chất thải rắn: Bố trí 1 khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, nằm phía tây, giáp với Campuchia, diện tích 9 ha (Theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế).

+ Các điểm tập kết CTR sinh hoạt tại các thôn, làng được bố trí trong bán kính không quá 100m, xây dựng 50 thùng chứa chất thải rắn công cộng cho 06 thôn, bản trong xã và 06 xe đẩy tay để thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến khu xử lý chất thải rắn của toàn huyện.

+ Vận động các hộ dân phân loại CTR tại gia đình để tái sử dụng một phần CTR hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm.

f. Nghĩa địa, nghĩa trang:

- Sử dụng các nghĩa địa hiện có. Đất nghĩa địa phân bố rải rác, sử dụng còn lãng phí. Trong những năm tới cần khoanh định lại các nghĩa địa hiện có và quy hoạch mới đất nghĩa địa hợp lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Nghĩa địa tại các thôn sẽ đóng cửa không cho chôn cất vì gần với khu dân cư không đảm bảo vệ sinh.

- Bố trí nghĩa địa mới cách trung tâm xã 5 km, về phía tây, giáp Chất thải rắn với, diện tích 6,7 ha (Theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu).

Các nghĩa địa sẽ được xây công tường rào bao quanh, trong nghĩa địa trồng cây xanh có đường đi, mộ chỉ xây có hàng lối, tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp tôn nghiêm.

g. San nền

- Các công trình dự kiến xây mới phần lớn đều xây xen cây vào khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối. Cao độ xây dựng không chế tối thiểu cho từng công trình phụ thuộc vào từng vị trí đảm bảo: Cốt san nền sau khi hoàn thiện có chiều cao trung bình tương đương với chiều cao của các tuyến đường khu vực.

- Khu vực thấp trũng cần tôn nền với chiều cao đắp nền $h=0,3-0,8m$.

- Đối với các công trình công cộng, công trình văn hoá khi có điều kiện cải tạo, phục hồi cần chú ý đến nền chung khu vực và khả năng tiêu thoát nước mặt.

- Đối với đường giao thông các tuyến hiện có không nâng, hạ cốt. Khi xây dựng tuyến mới cần phải tôn trọng địa hình, đầm nén chặt và chú ý đến các công trình ngầm trên tuyến. Các chỉ tiêu kỹ thuật phải đảm bảo đúng quy trình, quy phạm.

7. Tổng hợp chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội của xã theo đồ án quy hoạch chung.

TT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2010	Quy hoạch	
				Năm 2015	Năm 2020
I	Dân số				
1.1	Số người	Người	7,043	7,569	8,850
1.2	Số hộ	Hộ	2,016	2,158	2,489
1.3	Tỷ lệ phát triển dân số	%	2.8	3.9	3.4
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	1.8	1.7	1.6
	- Tỷ lệ tăng cơ học	%	1.0	2.2	1.8
II	Đất đai				
2.1	Đất ở	ha	56.5	53.24	62.93
	Bình quân đất ở	m ² /người	80.22	70.34	71.11
2.2	Đất công trình công cộng	ha	274.56	15.2	17.0
	Bình quân đất công trình công cộng	m ² /người	389.83	20.08	19.21
2.3	Đất cây xanh TĐTT	ha		5	10
	Bình quân đất cây xanh TĐTT	m ² /người		6.61	11.30
2.4	Đất giao thông	ha	72.0	85	113
	Bình quân đất giao thông	m ² /người	102.2	112.3	127.7
2.5	Các loại lô đất ở				
	Đất ở hộ thuần nông có kết hợp đất vườn	m ² /hộ		600-1000	600-1000
	Đất ở hộ thuần nông không kết hợp canh tác	m ² /hộ		400-500	400-500
	Đất ở hộ kinh doanh DVTM	m ² /hộ		200-300	200-300
2.6	Đất cho công trình giáo dục	m ² /chỗ		25 - 30	25 - 30
III	Hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Mặt cắt ngang đường tối thiểu	m		≥4	≥4
3.2	Chỉ tiêu cấp nước	lít/ng	40-60	60	80
3.3	Tỷ lệ dân được cấp nước sạch	%	95	100	100
3.4	Chỉ tiêu cấp điện	KW/ng	0.07	0.14	0.23

3.5	Chất thải rắn	kg/ng.ng	0.4	0.5	0.7
-----	---------------	----------	-----	-----	-----

8. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí nông thôn mới:

8.1 Khái toán kinh phí chuẩn bị kỹ thuật:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (tr.đ)	Kinh phí (tr.đ)
A	San nền(san lấp tại chỗ)				Tính vào giá XD công trình
B	Thoát nước mưa				
3	Mương cống thoát nước 400X600-800x1000	m	25.000	0.55	13.750
4	Cống hộp qua đường	m	2500	0.85	2.125
5	Phụ kiện kèm theo	20%(3+4)			3.193
6	Dự phòng	20%(3+4+5)			38.136
	Tổng cộng				57.204

Tổng kinh phí đầu tư : 57.204 triệu đồng

- Đợt đầu: 20.000 triệu đồng.

- Dài hạn: 37.204 triệu đồng.

8.2 Khái toán kinh phí cấp nước:

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (tr.đ)	Thành tiền (tr.đ)
I	Cấp nước tập trung				6.720
1	Đập dâng	Ct	2	2500	5.000
2	Giếng khoan	Cái	5	120	600
3	Đường ống đẩy tráng kẽm	km	1	160	160
4	Bể chứa dung tích (150 m ³ – 200 m ³)	BỂ	4	240	960
5	Đường ống cấp				1.917
5.1	Đường ống HDPE: D = 90 mm	km	9,2	88	810
5.2	Đường ống HDPE: D = 63 mm	km	4	43	172
5.3	Đường ống HDPE: D = 50 mm	km	12,6	27	340

5.4	Đường ống thép tráng kẽm:D=90mm	km	1,2	160	192
5.5	Đường ống HDPE: D= 110mm	km	3,8	106	403
II	Cấp nước phân tán				3.600
1	Cải tạo giếng đào	Cái	360	5	1.800
2	Làm mới giếng đào	Cái	180	10	1.800
	Tổng cộng				12.237

Tổng kinh phí đầu tư : 12.237 triệu đồng

- Đợt đầu: 5.237 triệu đồng

- Dài hạn: 7.000 triệu đồng

8.4 Khái toán kinh phí giao thông của xã:

TT	Tên đường	Đơn vị	Khối lượng		Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)		Tổng (Tr.đ)
			2011- 2015	2016- 2020		2011- 2015	2016- 2020	
1	Đường đối ngoại							
*	Xây mới							
	Tuyến Thôn Kon Khôn - xã Đăk Xú	Km		3.5	3,000		10,500	10,500
	Tuyến thôn lặc - Cam pu chia	Km		6.0	3,000		18,000	18,000
	Tuyến Đường N5 - Xã Đăk Xú	Km		5.8	3,000		17,400	17,400
2	Đường trục thôn, xóm							
*	Cải tạo, mở rộng							
	Tuyến Thôn Bắc Phong	Km	1.7		1,000	1,700		1,700
	Tuyến thôn Ngọc Hải	Km	0.8		1,000	800		800
	Tuyến thôn Măng Tôn	Km	2.2		1,000	2,200		2,200
3	Đường trục ngõ, xóm							
	Xây mới	Km	7.0	6.5	1,000	7,000	6,500	13,500

	Cải tạo, nâng cấp	Km	6.2	500	3,100			3,100
4	Đường trục nội đồng							
*	Cải tạo, nâng cấp							
	Khu sản xuất Phía Nam	Km	5.0	5.0	200	1,000	1,000	2,000
5	Công trình khác							
	Bãi đỗ xe trung tâm xã	m ²		2,000	0.5		1,000	1,000
	Cầu	Cải	6	9	500	3,000	4,500	7,500
	Công	Cải	20	30	30	600	900	1,500
	Tổng cộng					15,800	53,400	69,200

Tổng kinh phí đầu tư: 69.2 triệu đồng

- Dợt đầu: 15,800 triệu đồng.
- Dài hạn: 53,4.00 triệu đồng.

8.5 Khai toán kinh phí rác thải:

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Tổng số			Dợt đầu		Dài hạn	
			Khối lượng	Đơn giá (tr.đ)	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền (tr.đ)	Khối lượng	Thành tiền (tr.đ)
1	Nâng cấp đường dây 22kv	Km	10	800	8,000	10	8000		
2	Xây dựng mới đường dây 0,4kv	Km	14	500	7,000	6	3000	8	4,000
3	Cải tạo đường dây 0,4kv	Km	5	300	1,500	5	1500		

4	Xây dựng mới trạm biến áp 22/0,4kv	Trạm	10	1	1,500	1	100	9	1,000
	- Trạm 100 KVA	Trạm	5	100	500	1	100	4	
	- Trạm 250 KVA	Trạm	4	250	1,000			4	1,000
	- Trạm 160 KVA	Trạm	1	160	160				
	Cộng				18,600		12,600		6,000

Tổng kinh phí đầu tư : 18.600 triệu đồng

- Đợt đầu: 12,600 triệu đồng.

- Dài hạn: 6,000 triệu đồng

STT	Hạng mục đầu tư		Đơn vị	Loại cơ		Đơn vị	Số lượng	Đơn vị	Số lượng
	Kinh phí	Đầu tư		Đầu tư	Đầu tư				
1			Km	01	008	000	01	008	000
2			Km	14	002	002	14	002	002
3			Km	2	000	000	2	000	000

8.6 Khái toán kinh phí rác thải:

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Tổng số			Giai đoạn đến 2015		Giai đoạn đến 2020	
			Khối lượng	Đơn giá (tr.đ)	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền (tr.đ)	Khối lượng	Thành tiền (tr.đ)
1	Thùng chứa CTR30 lit	Thùng	9	2	18	6	12	3	6
2	Xe thu dọn CTR đẩy tay	xe	30	4	120	30	120	0	0
4	Quy hoạch khu xử lý CTR tạm thời	ha	5	500	2500	1	500		2000
4	Dự phòng	%		10%	264		63		200.6
	Cộng				2,902		695		2,207

Tổng kinh phí đầu tư : 2,902 triệu đồng

- Đợt đầu: 695 triệu đồng.

- Dài hạn: 2,207 triệu đồng

8.7 Khái toán kinh phí nghĩa trang, nghĩa địa:

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Tổng số			Giai đoạn đến 2015		Giai đoạn đến 2020	
			Khối lượng	Đơn giá (tr.đ)	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền (tr.đ)	Khối lượng	Thành tiền (tr.đ)
1	Quy hoạch nghĩa trang khu phía tây xã	ha	6.7	10	670	30	300	78	480
2	Dự phòng	%		10%	138		90		48
	Cộng				708		390		318

Tổng kinh phí đầu tư : 708 triệu đồng

- Đợt đầu: 390 triệu đồng.

- Dài hạn: 318 triệu đồng

9. Tổng hợp kinh phí đầu tư.

TT	Hạng mục	Nhu cầu vốn (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	Tổng số	155.153,0	100	83.763,0	35.390,0
1	Công trình kiến trúc	63.120,0	52.97	54.420	8.700
1.1	Công trình trụ sở	5,000	4.20	3000	2,000
1.2	Công trình giáo dục	24300	20.39	24300	
1.3	Công trình y tế	3,000	2.52	3000	
1.4	Công trình văn hóa - Thể thao	8,800	7.39	8,800	
1.4	Công trình thương mại - Dịch vụ	8,000	6.71	8,000	
1.5	Nhà ở dân cư	14,020	11.77	7320	6,700
2	Hạ tầng kỹ thuật	91.901,0	47.03,0	29.343,0	26.690,0
2.1	Chuẩn bị kỹ thuật	57,204	17.91	20,000	30,204
2.2	Giao thông	692	0.58	158	534
2.3	Cấp nước	11,795	9.90	5,500	6,295
2.4	Cấp điện	18,600	15.61	12,600	6,000
2.5	Chất thải rắn	2,902	2.44	695	2,207
2.6	Nghĩa trang, nghĩa địa	708	0.59	390	318

10. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

(Có quy định quản lý xây dựng kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện:

- Giai đoạn 2012-2015:

- + Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã.
- + Xây mới nhà văn hóa/ sân thể thao cấp xã.
- + Tu sửa và xây mới nhà văn hóa/sân thể thao thôn bản.
- + Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã.
- + Cải tạo, chỉnh trang trường học các cấp ở xã/ thôn bản.
- + Đầu tư các tuyến đường trục thôn xóm và đường trục nội đồng.
- + Tu sửa các công trình lợi bị hư hỏng, xuống cấp do bão lũ.
- + Nâng cấp hệ thống điện, chủ yếu đường dây tải điện 12,kv lên 22kv.

- + Đầu tư chợ, điểm dịch vụ nông nghiệp và hợp tác xã.
- + Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ giãn dân tách hộ lập vườn và nhà của các hộ nghèo.

- Giai đoạn 2016-2020:

- + Xây mới các nghĩa trang, nghĩa địa.
- + Xây dựng khu chứa rác thải rắn.
- + Xây dựng khu chăn nuôi tập trung.
- + Hình thành điểm dân cư mới phía Tây xã.

12. Giải pháp thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng và quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch:

12.1. Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp xã: Ban chỉ đạo có sự tham gia của Đảng uỷ, HĐND, UBND, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân... Nhằm phát huy trí tuệ tập thể trong công cuộc xây dựng nông thôn mới.

** Tổ chức quán triệt trong chính quyền và người dân ở các xã về nội dung xây dựng nông thôn mới:*

Tổ chức các hoạt động phổ biến, quán triệt tuyên truyền sâu rộng về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các thông tin về nội dung chương trình xây dựng nông thôn mới; các mục tiêu cần đạt được về xây dựng nông thôn mới; mức độ, hình thức đóng góp của người dân và cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới; kinh phí, nội dung hỗ trợ của nhà nước... để cán bộ và người dân hiểu rõ nội dung xây dựng nông thôn mới và chủ động tự giác tham gia; đồng thời để tranh thủ sự hỗ trợ của doanh nghiệp, thu hút hợp tác quốc tế... Xây dựng nông thôn mới phải được phát động như một cuộc vận động với sự tham gia của toàn dân và cả hệ thống chính trị trên địa bàn.

12.2. Huy động các nguồn lực:

Xác định rõ yêu cầu về vốn theo nguồn và hàng năm để đạt các tiêu chí đến 2015 và 2020, gồm:

- Vốn vay: để hỗ trợ sản xuất, giải quyết các nhu cầu cải tạo sửa chữa nhà ở của hộ gia đình.
- Vốn đóng góp của dân.
- Vốn tích lũy tại chỗ (ngân sách xã).
- Các Chương trình dự án hiện có.
- Vận động tài trợ bổ sung từ bên ngoài: Chủ yếu để xây dựng các công trình hạ tầng công cộng.

12.3. Về cơ chế chính sách:

Các địa phương chủ động và đề ra cơ chế, chính sách đặc thù, gồm cả hỗ trợ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, văn hoá, môi

trường.... đặc biệt lưu ý chủ động thực hiện các chính sách thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế.

+ Về vốn cụ thể: Huy động tối đa các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, Tỉnh, Huyện, nguồn ngân sách xã, nguồn vốn các doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn xã, vốn do dân đóng góp, các nguồn vốn vay ưu đãi... để đầu tư phát triển.

- Đối với công trình công cộng cấp xã, thôn: Sử dụng vốn ngân sách. Riêng chợ xã có sự đóng góp của các hộ kinh doanh.

- Đối với các đường thôn ngõ xóm: Thực hiện phương châm "Nhà nước và dân cùng làm"...

+ Về nhân lực: Tận dụng nguồn nhân lực tại chỗ, tổ chức đào tạo nguồn nhân lực có trình độ.

Điều 2: Giao cho UBND xã Bờ Y phối hợp với các cơ quan liên quan, tổ chức thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Các Ông: Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Chủ tịch UBND xã Bờ Y và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu VT, TH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hà